

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15-31

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam được đổi tên từ Công ty cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018, số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wang Wei Ya	Chủ tịch	
Ông Hoàng Xuân Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Li You Mu	Thành viên	
Ông Trần Đăng Khâm	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
Bà Nguyễn Thị Đã	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Xuân Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Minh	Giám đốc Tài chính

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số: 271/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam, được lập ngày 16/03/2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

A blue ink signature of Trần Thị Chúc.

Trần Thị Chúc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
3278-2020-126-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		176.804.593.070	166.380.279.387
I. Tài sản tài chính	110		176.606.508.497	166.150.005.145
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	93.379.484.831	72.218.471.448
1.1. Tiền	111.1		93.379.484.831	72.218.471.448
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	16.209.233.486	3.744.676.550
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.1.3.(3)	16.426.391.973	36.200.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.1.3.(4)	17.694.571.956	22.717.520.993
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.1.3.(2)	32.400.000.000	32.400.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.1.4	(2.858.061.414)	(2.350.426.545)
7. Các khoản phải thu	117	V.1.5	257.530.488	631.610.743
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.5	257.530.488	631.610.743
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		257.530.488	631.610.743
8. Trả trước cho người bán	118	V.1.5	77.800.000	77.868.910
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.5	3.042.657.177	726.783.046
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.1.6	(23.100.000)	(216.500.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		198.084.573	230.274.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.7	198.084.573	230.274.242
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		6.077.469.457	6.906.021.366
I. Tài sản cố định	220		3.962.198.670	4.442.167.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.8	2.306.893.646	2.708.755.322
- Nguyên giá	222		6.397.684.575	6.397.684.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.090.790.929)	(3.688.929.253)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.9	1.655.305.024	1.733.411.894
- Nguyên giá	228		3.427.473.000	3.167.473.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.772.167.976)	(1.434.061.106)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.1.10	-	130.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		2.115.270.787	2.333.854.150
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.1.11	266.235.000	266.135.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.7	276.096.752	595.551.162
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.12	1.572.939.035	1.472.167.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		182.882.062.527	173.286.300.753

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		2.385.363.465	2.297.138.129
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.385.363.465	2.297.138.129
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.13	14.889.850	40.348.041
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.1.16	79.771.413	331.510.419
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.17	70.000.000	70.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.14	1.582.163.458	1.466.322.459
5. Phải trả người lao động	323		452.380.244	352.977.210
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.15	22.000.000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.18	158.200.000	35.980.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5.958.500	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		180.496.699.062	170.989.162.624
I. Vốn chủ sở hữu	410		180.496.699.062	170.989.162.624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.1.19	168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		168.000.000.000	168.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.20	12.496.699.062	2.989.162.624
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		12.242.531.523	2.940.223.681
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		254.167.539	48.938.943
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		182.882.062.527	173.286.300.753

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.21.(1)	16.800.000	16.800.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.21.(2)	1.853.920.000	983.430.000
3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	V.1.21.(3)	-	96.000.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.1.21.(4)	32.400.000.000	32.400.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.21.(5)	361.705.980.000	250.952.255.720
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		352.383.980.000	192.815.905.720
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6.000.000	6.000.000
1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	56.000.000.000
1.4. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		9.316.000.000	2.130.350.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.21.(6)	67.889.200.000	80.691.580.000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		67.889.200.000	80.691.580.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.21.(7)	36.491.988.846	17.853.627.028
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		36.491.988.846	17.853.627.028
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.21.(8)	36.491.988.846	17.853.627.028
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		29.343.825.966	17.348.685.831
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		7.148.162.880	504.941.197

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Hoàng Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		9.849.270.010	1.619.215.051
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	4.506.937.976	217.664.678
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	5.196.664.234	1.323.952.873
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	145.667.800	77.597.500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.2.1.(3)	1.729.621.868	4.041.061.613
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	2.691.502.937	2.020.285.066
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3.281.915.825	1.623.055.777
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	1.450.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	V.2.1.(4)	14.952.054.999	728.147.466
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		273.042.537	100.204.061
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	V.2.1.(5)	-	19.138.162.393
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(6)	87.796.188	93.473.054
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		32.865.204.364	30.813.604.481
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		7.217.239.549	1.112.469.930
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	2.225.803.911	6.435.000
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	4.991.435.638	1.106.034.930
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		507.634.869	1.122.714.353
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		414.843.580	397.775.781
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.3	4.962.456.615	4.169.771.761
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.2.3	253.516.174	-
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.3	226.625.611	142.400.442
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	V.2.3	-	358.432.208
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.3	(193.400.000)	227.604.562
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		13.388.916.398	7.531.169.037
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		40.124.086	30.681.060
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50	V.2.2	40.124.086	30.681.060
IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK				
	62	V.2.4	7.645.796.545	8.912.267.170
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)				
	70		11.870.615.507	14.400.849.334
VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
6.1. Chi phí khác	72	V.2.5	30.001.687	345.664.186
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(30.001.687)	(345.664.186)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
A	B	C	1	2
VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		11.840.613.820	14.055.185.148
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		11.635.385.224	13.837.267.205
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		205.228.596	217.917.943
VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.6	2.333.077.382	1.024.884.365
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2.333.077.382	1.024.884.365
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		9.507.536.438	13.030.300.783
X. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XI. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.7	566	776

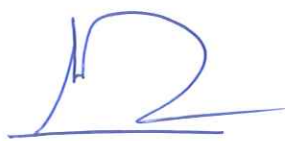
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Ông Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		11.840.613.820	14.055.185.148
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		1.014.079.329	2.002.671.106
- Khấu hao TSCĐ	03		739.968.546	694.137.813
- Các khoản dự phòng	04		314.234.869	1.339.214.353
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(40.124.086)	(30.681.060)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		8.396.196.148	15.618.660.676
- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(12.464.556.936)	(1.304.029.550)
- (Tăng), giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		19.773.608.027	43.800.000.000
- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33		5.022.949.037	3.820.397.589
- (Tăng), giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	(32.400.000.000)
- (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		374.080.255	1.098.771.948
- (Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2.315.874.131)	(218.904.020)
- (Tăng), giảm các tài sản khác	40		(100.771.047)	(97.362.882)
- Tăng, (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		22.000.000	(49.839.928)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	42		351.644.079	333.364.494
- Thuế TNDN đã nộp	43		(2.274.465.553)	(54.822.350)
- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	45		(277.128.287)	268.976.227
- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		57.229.170	217.483.131
- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	48		99.403.034	(10.608.974)
- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		122.220.000	76.328.041
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		6.158.500	35.348.882.950
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(300.000)	(35.209.976.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		21.250.889.297	31.676.516.930
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(130.000.000)	(561.268.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		40.124.086	30.681.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(89.875.914)	(530.586.940)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
A	B	C	1	2
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		21.161.013.383	31.145.929.990
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		72.218.471.448	41.072.541.458
- Tiền	101.1		72.218.471.448	41.072.541.458
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		93.379.484.831	72.218.471.448
- Tiền	103.1		93.379.484.831	72.218.471.448

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.693.622.202.025	868.634.237.804
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.568.383.901.501)	(682.609.580.133)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		451.707.625.636	301.922.576.902
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(560.042.801.437)	(491.849.266.397)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(241.629.906)	(71.491.343)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.976.867.001	2.808.251.760
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		18.638.361.818	(1.165.271.407)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		17.853.627.028	19.018.898.435
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		17.853.627.028	19.018.898.435
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		17.853.627.028	19.018.898.435
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		36.491.988.846	17.853.627.028
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		36.491.988.846	17.853.627.028
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		36.491.988.846	17.853.627.028

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Tổng Giám đốc

Hoàng Xuân Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2020	01/01/2021	Năm 2020		Năm 2021		31/12/2020	31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.1.19	168.000.000.000	168.000.000.000	-	-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168.000.000.000	168.000.000.000		-		-	168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	V.1.20	(10.041.138.159)	2.989.162.624	13.030.300.783	-	9.507.536.438	-	2.989.162.624	12.496.699.062
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(9.872.159.159)	2.940.223.681	12.812.382.840	-	9.302.307.842	-	2.940.223.681	12.242.531.523
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(168.979.000)	48.938.943	217.917.943	-	205.228.596	-	48.938.943	254.167.539
Tổng cộng		157.958.861.841	170.989.162.624	13.030.300.783	-	9.507.536.438	-	170.989.162.624	180.496.699.062

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam được đổi tên từ Công ty cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018, số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

- Lưu ký chứng khoán;
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 12 ngày 20/04/2021.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 168.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng).
- Mục tiêu đầu tư: Tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 12-14 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-UBCK ngày 27/11/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Nguyên tắc phân loại**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

(c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản cho vay: Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi Công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 10 năm |
| - Phần mềm kế toán | 05 năm |
| - Phần mềm chứng khoán | 08 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**Doanh thu tài chính bao gồm:**

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

12.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Đơn vị tính: VND	
		31/12/2021	01/01/2021
1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		394.599.000	3.041.174.700
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		92.984.885.831	69.177.296.748
		93.379.484.831	72.218.471.448
1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
(a) Cửa CTCK			
Cổ phiếu		4.651.400	135.185.779.000
(b) Cửa Nhà đầu tư			
Cổ phiếu		137.172.811	2.333.183.112.800
Chứng khoán khác		6.010.600	19.636.039.000
		147.834.811	2.488.004.930.800

1.3. Các loại tài sản tài chính

(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	5.955.065.947	5.997.103.950	3.695.737.607	3.744.676.550
Các khoản ĐT mua chưa chuyển quyền SH (*)	10.000.000.000	10.212.129.536	-	-
	15.955.065.947	16.209.233.486	3.695.737.607	3.744.676.550

(*) Khoản ủy thác đầu tư qua Công ty cổ phần Quản lý quỹ GENESIS, bao gồm các tài sản theo giá trị hợp lý:

	31/12/2021
Tiền gửi ngân hàng	7.573.884.183
Cổ phiếu niêm yết	2.636.272.750
Lãi tiền gửi phải thu	1.972.603
	10.212.129.536

(2) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết Công ty CP Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam (i)	18.200.000.000	18.200.000.000	18.200.000.000	18.013.949.839
Công ty cổ phần Công nghệ Noah (ii)	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	14.081.810.603
	32.400.000.000	32.400.000.000	32.400.000.000	32.095.760.442

(i) Công ty nắm giữ 1.820.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế GALAXY Việt Nam. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư ngắn hạn.

(ii) Công ty nắm giữ 1.420.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần của Công ty cổ phần Công nghệ Noah. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư ngắn hạn.

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Do đó, các khoản đầu tư này có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư ban đầu thì giá trị hợp lý được phản ánh theo giá gốc trừ đi chênh lệch đánh giá giảm theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp về dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết.

(3) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn:		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại SCB	-	20.700.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại VIETABANK	16.426.391.973	15.500.000.000
	16.426.391.973	36.200.000.000

(4) Các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay H.động Margin	14.570.484.894	11.712.423.480	20.580.811.292	18.534.624.305
Cho vay H.động ứng trước tiền bán của K.hàng	3.124.087.062	3.124.087.062	2.136.709.701	2.136.709.701
	17.694.571.956	14.836.510.542	22.717.520.993	20.671.334.006

(5) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Các loại tài sản tài chính	31/12/2021		01/01/2021			
	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại	
FVTPL	15.955.065.947	254.167.539	16.209.233.486	3.695.737.607	48.938.943	3.744.676.550
Cổ phiếu						
- VHM	-	-	-	914.900.000	(19.900.000)	895.000.000
- GAS	828.519	133.481	962.000	714.026.000	(80.980.000)	633.046.000
- PVD	-	-	-	372.870.000	59.670.000	432.540.000
- PVS	-	-	-	440.900.000	39.700.000	480.600.000
- VTP	916.109.367	228.444.033	1.144.553.400			
- PVT	1.291.000.000	(86.000.000)	1.205.000.000			
- PLC	2.203.000.000	(133.000.000)	2.070.000.000			
- BSR	1.215.000.000	(60.000.000)	1.155.000.000			
- Cổ phiếu khác	329.128.061	92.460.489	421.588.550	1.253.041.607	50.448.943	1.303.490.550
Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu						
- Ủy thác đầu tư						
Quỹ GFM	10.000.000.000	212.129.536	10.212.129.536	-	-	-
AFS	32.400.000.000	-	32.400.000.000	32.400.000.000	(304.239.558)	32.095.760.442
CP Galaxy VN	18.200.000.000	-	18.200.000.000	18.200.000.000	(186.050.161)	18.013.949.839
CP Noah	14.200.000.000	-	14.200.000.000	14.200.000.000	(118.189.397)	14.081.810.603
HTM	16.426.391.973	-	16.426.391.973	36.200.000.000	-	36.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	16.426.391.973	-	16.426.391.973	36.200.000.000	-	36.200.000.000
Các khoản cho vay	17.694.571.956	(2.858.061.414)	14.836.510.542	22.717.520.993	(2.046.186.987)	20.671.334.006
	82.476.029.876	(2.603.893.875)	79.872.136.001	95.013.258.600	(2.301.487.602)	92.711.770.998

1.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	2.858.061.414	2.046.186.987
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	304.239.558
	2.858.061.414	2.350.426.545

1.5. Các khoản phải thu

	31/12/2021	01/01/2021
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	184.695.650	451.999.999
Phải thu hoạt động Margin		
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	72.834.838	179.610.744
	257.530.488	631.610.743

Trả trước cho người bán		
Người bán khác	77.800.000	77.868.910
	77.800.000	77.868.910
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	33.000.000	33.000.000
WANG QI	3.009.657.177	293.783.046
Phải thu khách hàng khác	-	400.000.000
	3.042.657.177	726.783.046

1.6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi			
	31/12/2021	Số trích lập	Số hoàn nhập	01/01/2021
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi				
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Sông Đà	33.000.000	23.100.000	6.600.000	-
ZHANG RUI	-	-	-	100.000.000
CHEN JIAN FENG	-	-	-	100.000.000
	33.000.000	23.100.000	6.600.000	216.500.000

1.7. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Chi phí khác	198.084.573	230.274.242
	198.084.573	230.274.242
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lắp đặt nội thất văn phòng	246.027.213	542.456.361
Chi phí khác	30.069.539	53.094.801
	276.096.752	595.551.162

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2021	6.397.684.575
Số dư 31/12/2021	6.397.684.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2021	3.688.929.253
Khấu hao trong kỳ	401.861.676
Số dư 31/12/2021	4.090.790.929
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	2.708.755.322
Tại ngày 31/12/2021	2.306.893.646
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.494.098.813

1.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	<u>Phần mềm</u>	
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2021		3.167.473.000
Mua trong kỳ		260.000.000
Số dư 31/12/2021		3.427.473.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2021		1.434.061.106
Khấu hao trong kỳ		338.106.870
Số dư 31/12/2021		1.772.167.976
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021		1.733.411.894
Tại ngày 31/12/2021		1.655.305.024
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		900.633.000

1.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Mua sắm tài sản	-	130.000.000
	-	130.000.000

1.11. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	256.376.000	256.276.000
Đặt cọc làm thẻ Taxi Mai Linh	9.859.000	9.859.000
	266.235.000	266.135.000

1.12. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	773.286.603	759.497.316
Tiền lãi phân bổ trong năm	679.652.432	592.670.672
	1.572.939.035	1.472.167.988

1.13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	30.165.293
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	14.889.850	10.182.748
	14.889.850	40.348.041

1.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2021	01/01/2021
Thuế GTGT phải nộp	-	344.628.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.028.673.844	970.062.015
Thuế thu nhập cá nhân	553.489.614	151.632.156
	1.582.163.458	1.466.322.459

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1.15. Chi phí phải trả	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuê Văn phòng HCM	22.000.000	-
	22.000.000	-

1.16. Phải trả người bán	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Công ty CP Viễn thông Intercom Việt Nam	12.100.000	12.100.000
Công ty CP DV thương mại và sản bất động sản HANDICO6	30.865.076	30.790.348
Người bán khác	36.806.337	288.620.071
	79.771.413	331.510.419

1.17. Người mua trả tiền trước	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Tập đoàn Tín Thành	70.000.000	70.000.000
	70.000.000	70.000.000

1.18. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả khác	158.200.000	35.980.000
	158.200.000	35.980.000

1.19. Vốn góp của CSH	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Cổ đông trong nước	69,38	116.550.000.000	69,38	116.550.000.000
Cổ đông nước ngoài	30,63	51.450.000.000	30,63	51.450.000.000
LI YOUMU	25,71	43.200.000.000	25,71	43.200.000.000
WANG WEIYA	4,91	8.250.000.000	4,91	8.250.000.000
	100,00	168.000.000.000	100,00	168.000.000.000

1.20. Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2021	01/01/2021
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	12.242.531.523	2.940.223.681
Lợi nhuận chưa thực hiện	254.167.539	48.938.943
	12.496.699.062	2.989.162.624

1.21. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(1) Cổ phiếu đang lưu hành	31/12/2021	01/01/2021
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên	16.800.000	16.800.000
	16.800.000	16.800.000

(2) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.853.920.000	983.430.000
	1.853.920.000	983.430.000

(3) Tài sản tài chính chờ về của CTCK	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	-	96.000.000
	-	96.000.000

(4) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	31/12/2021	01/01/2021
CP Galaxy VN	18.200.000.000	18.200.000.000
CP Noah	14.200.000.000	14.200.000.000
	32.400.000.000	32.400.000.000

(5) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	352.383.980.000	192.815.905.720
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.000.000	6.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	56.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.316.000.000	2.130.350.000
	361.705.980.000	250.952.255.720

(6) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	67.889.200.000	80.691.580.000
	67.889.200.000	80.691.580.000
(7) Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	36.491.988.846	17.853.627.028
	36.491.988.846	17.853.627.028
(8) Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	29.343.825.966	17.348.685.831
Của Nhà đầu tư nước ngoài	7.148.162.880	504.941.197
	36.491.988.846	17.853.627.028

2. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Năm	
					Năm 2021	Năm 2020
					Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết						
- VHM	46.000	101.052	4.648.400.000	4.350.800.000	297.600.000	-
- PVS	121.000	21.693	2.624.850.000	2.177.800.000	447.050.000	-
- TCH	123.000	23.411	2.879.500.000	2.875.700.000	3.800.000	-
- LIX	51.800	57.516	2.979.340.000	2.914.764.321	64.575.679	-
- EIB	197.400	26.282	5.188.160.000	4.604.340.000	583.820.000	-
- Cổ phiếu khác	1.748.900		49.290.139.000	48.405.850.614	884.288.386	211.229.678
	2.288.100		67.610.389.000	65.329.254.935	2.281.134.065	211.229.678

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	31/12/2021		01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
Loại FVTPL	15.955.065.947	16.209.233.486	254.167.539	48.938.943	205.228.596
Cổ phiếu niêm yết	5.955.065.947	5.997.103.950	42.038.003	48.938.943	(6.900.940)
Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	10.000.000.000	10.212.129.536	212.129.536	-	212.129.536
	15.955.065.947	16.209.233.486	254.167.539	48.938.943	205.228.596

(3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2021	Năm 2020
Từ tài sản tài chính FVTPL	145.667.800	77.597.500
Từ tài sản tài chính HTM	1.729.621.868	4.041.061.613
Từ các khoản cho vay	2.691.502.937	2.020.285.066
	4.566.792.605	6.138.944.179

(4) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

	Năm 2021	Năm 2020
Tư vấn đầu tư chứng khoán cho cá nhân người nước ngoài	14.452.054.999	-
Tư vấn đầu tư chứng khoán khác	500.000.000	728.147.466
	14.952.054.999	728.147.466

(5) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	19.138.162.393
	-	19.138.162.393

(6) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập hoạt động khác	87.796.188	93.473.054
	87.796.188	93.473.054

2.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	40.124.086	30.681.060
	40.124.086	30.681.060

2.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.962.456.615	4.169.771.761
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	253.516.174	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	226.625.611	142.400.442
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	358.432.208
Chi phí dịch vụ khác (trích lập/ hoàn nhập dự phòng phải thu)	(193.400.000)	227.604.562
	5.249.198.400	4.898.208.973
2.4. Chi phí quản lý CTCK	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	4.086.487.525	4.404.905.892
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	19.121.100	26.454.058
Chi phí công cụ, dụng cụ	35.473.762	610.408.161
Chi phí khấu hao TSCĐ	464.461.668	460.281.023
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.285.700	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.467.564.627	2.925.675.367
Chi phí khác	565.402.163	480.542.669
	7.645.796.545	8.912.267.170
2.5. Chi phí khác	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí phạt thuế, hành chính	30.000.000	15.182.778
Chi phí khác	1.687	330.481.408
	30.001.687	345.664.186
2.6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán đã thực hiện trước thuế TNDN	11.635.385.224	13.837.267.205
Các khoản điều chỉnh tăng	30.001.687	345.664.186
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	(7.253.916.999)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.665.386.911	6.929.014.392
Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	2.333.077.382	1.385.802.878
Giảm trừ 30% thuế theo NĐ 114/2020/NĐ-CP; NĐ 92/2021/NĐ-CP	-	(415.740.863)
Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	54.822.350
Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	2.333.077.382	1.024.884.365
2.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.507.536.438	13.030.300.783
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.507.536.438	13.030.300.783
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.800.000	16.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	566	776

3. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan

(a) Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Wang Wei Ya
Hoàng Xuân Hùng
Đỗ Bảo Ngọc

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban TGD

Wang Wei Ya
Hoàng Xuân Hùng
Đỗ Bảo Ngọc

Năm 2021

Năm 2020

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban TGD	877.183.488	1.278.054.008
Wang Wei Ya	251.500.000	259.045.455
Hoàng Xuân Hùng	269.338.891	265.295.455
Đỗ Bảo Ngọc	356.344.597	753.713.098

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Hoàng Xuân Hùng